

Số: **48** /2013/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **12** tháng **11** năm 2013

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền kiểm tra, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận ATTP) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu (sau đây gọi tắt là Cơ sở).

2. Hồ sơ, thủ tục và thẩm quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với thực phẩm thủy sản xuất khẩu (sau đây gọi là Chứng thư) vào các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu yêu cầu lô hàng xuất khẩu được kiểm tra, cấp Chứng thư của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản có xuất khẩu;

b) Thực phẩm thủy sản xuất khẩu vào các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có yêu cầu lô hàng xuất khẩu được kiểm tra, cấp Chứng thư của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

2. Đối với các thực phẩm thủy sản xuất khẩu có yêu cầu chứng nhận kiểm dịch theo quy định hiện hành, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận nêu tại Điều 5 Thông tư này thực hiện đồng thời việc kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm (ATTP) và kiểm dịch.

3. Các trường hợp sau đây không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thủy sản chỉ tiêu thụ nội địa.

b) Thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm.

c) Thực phẩm thủy sản xuất khẩu vào các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu không yêu cầu lô hàng xuất khẩu được kiểm tra, cấp Chứng thư của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Cơ sở sản xuất thực phẩm thủy sản độc lập*: là Cơ sở có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện hoàn chỉnh quy trình sản xuất riêng biệt từ công đoạn tiếp nhận nguyên liệu cho đến công đoạn bao gói hoàn chỉnh thành phẩm; có đội ngũ cán bộ quản lý chất lượng riêng với ít nhất 03 (ba) nhân viên thực hiện kiểm soát ATTP trong quá trình sản xuất và ít nhất 01 (một) nhân viên hoàn thành khóa đào tạo về quản lý ATTP theo nguyên tắc Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn - HACCP (sau đây gọi là nguyên tắc HACCP) do cơ quan, tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao chức năng, nhiệm vụ đào tạo quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP thực hiện.

2. *Lô hàng sản xuất*: là một lượng sản phẩm được sản xuất từ một hay nhiều lô nguyên liệu có cùng nguồn gốc xuất xứ, theo cùng một quy trình công nghệ, cùng

điều kiện sản xuất (có cùng các yếu tố tác động đến điều kiện bảo đảm ATTP) trong thời gian không quá 24 giờ tại một Cơ sở.

3. *Lô hàng xuất khẩu*: là lượng hàng được chủ hàng đăng ký kiểm tra, chứng nhận để xuất khẩu một lần cho một nhà nhập khẩu trên một phương tiện vận chuyển.

4. *Nhóm thực phẩm thủy sản tương tự*: là những thực phẩm thủy sản có cùng mức nguy cơ về ATTP, được sản xuất theo quy trình công nghệ cơ bản giống nhau (có thể khác nhau tại một số công đoạn nhưng không phát sinh các mối nguy đáng kể về ATTP) tại một Cơ sở.

5. *Sản xuất thực phẩm thủy sản*: là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản để tạo ra thực phẩm thủy sản.

6. *Thực phẩm thủy sản*: là sản phẩm thủy sản mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản.

7. *Thực phẩm thủy sản ăn liền*: là sản phẩm thủy sản có thể sử dụng trực tiếp cho người mà không phải xử lý đặc biệt trước khi ăn.

Điều 4. Căn cứ để kiểm tra, thẩm định, chứng nhận

Căn cứ để kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy chứng nhận ATTP và Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu là các quy định tại Điều 41, 42 Luật ATTP; các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và quy định, quy chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu về ATTP thủy sản.

Điều 5. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận

1. Cơ quan kiểm tra, thẩm định, cấp Giấy chứng nhận ATTP: Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Cơ quan Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Trung bộ, Cơ quan Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Nam bộ.

2. Cơ quan kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu: là các đơn vị thuộc Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản được Cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu thủy sản Việt Nam đánh giá đủ năng lực thực hiện các hoạt động kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu.

Điều 6. Yêu cầu đối với kiểm tra viên, trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định

1. Đối với kiểm tra viên:

a) Trung thực, khách quan, không có quan hệ về lợi ích kinh tế với tổ chức, cá nhân xuất khẩu lô hàng (sau đây gọi tắt là Chủ hàng) hoặc chủ Cơ sở được kiểm tra, thẩm định;

b) Có chuyên môn phù hợp và đã được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản cấp chứng nhận hoàn thành khóa tập huấn về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản;

c) Đủ sức khỏe để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Đối với trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định: đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này và phải có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực kiểm tra, được Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản giao nhiệm vụ trưởng đoàn.

Điều 7. Yêu cầu đối với trang thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm tra, thẩm định hiện trường

1. Chuyên dụng, có dấu hiệu phân biệt với các dụng cụ khác:

2. Trong tình trạng hoạt động và bảo trì tốt; được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định; tình trạng vệ sinh tốt, bảo đảm không là nguồn lây nhiễm.

Điều 8. Yêu cầu đối với phòng kiểm nghiệm

Các phòng kiểm nghiệm tham gia hoạt động phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu về ATTP theo quy định tại Thông tư này phải được Cơ quan có thẩm quyền chỉ định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Phí và lệ phí

Việc thu lệ phí và phí thẩm xét hồ sơ, thẩm định Cơ sở, kiểm tra, lấy mẫu và kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP phục vụ kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản theo quy định tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định tại Điều 48 Luật ATTP và quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương II

KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ATTP

Điều 10. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP bao gồm:

a) Giấy đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: Bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu;

c) Báo cáo hiện trạng (cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống bảo đảm ATTP) của Cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Danh sách chủ Cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe;

đ) Danh sách chủ Cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm đã được cơ quan chức năng quản lý chất lượng ATTP nông lâm thủy sản của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy xác nhận tập huấn kiến thức về ATTP.

2. Đối với các Cơ sở đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP sau khi khắc phục sai lỗi của lần kiểm tra, thẩm định trước đó: hồ sơ bao gồm 01 (một) Báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ sở gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; fax, thư điện tử hoặc đăng ký trực tuyến (sau đó gửi bản chính).

Điều 11. Xử lý hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận ATTP

1. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận phải thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ, hướng dẫn Cơ sở bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định.

2. Nếu hồ sơ đăng ký hợp lệ, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thông báo cho Cơ sở thời điểm dự kiến tiến hành thẩm định tại Cơ sở nhưng không muộn quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 12. Các hình thức kiểm tra, thẩm định

1. Thẩm định tại Cơ sở để cấp Giấy chứng nhận ATTP: Áp dụng cho các trường hợp sau:

- a) Cơ sở chưa có Giấy chứng nhận ATTP;
- b) Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP;
- c) Cơ sở có Giấy chứng nhận ATTP còn hiệu lực ít hơn 6 (sáu) tháng;
- d) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng thay đổi chủ sở hữu hoặc sửa chữa, nâng cấp điều kiện sản xuất dẫn đến việc thay đổi khả năng xuất hiện các mối nguy về ATTP so với ban đầu;

đ) Cơ sở bổ sung sản phẩm không thuộc nhóm sản phẩm tương tự đã được chứng nhận;

e) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP nhưng hoãn kiểm tra định kỳ có thời hạn quá 12 (mười hai) tháng;

g) Cơ sở đăng ký bổ sung vào Danh sách cơ sở được phép chế biến, xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu lập danh sách.

2. Kiểm tra sau cấp Giấy chứng nhận ATTP:

a) Kiểm tra định kỳ: Là hình thức kiểm tra không báo trước nhằm giám sát việc duy trì điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP theo tần suất như sau: Cơ sở hạng 1 và hạng 2: 01 (một) lần trong 01 (một) năm; Cơ sở hạng 3: 01 (một) lần trong 06 (sáu) tháng; Cơ sở hạng 4: Thời điểm kiểm tra tùy thuộc vào mức độ sai lỗi của Cơ sở được kiểm tra và do Cơ quan kiểm tra, chứng nhận quyết định nhưng không quá 03 (ba) tháng kể từ thời điểm kiểm tra trước đó.

b) Kiểm tra đột xuất: Là hình thức kiểm tra không báo trước, được áp dụng đối với Cơ sở có các dấu hiệu vi phạm về ATTP được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 36 Thông tư này hoặc khi có khiếu nại của các tổ chức, cá nhân.

Điều 13. Thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định Cơ sở

1. Thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở.

2. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ kiểm tra, thẩm định;
- b) Họ tên, chức danh, đơn vị công tác của các thành viên trong đoàn;
- c) Tên, địa chỉ và mã số (nếu có) của Cơ sở được kiểm tra, thẩm định;
- d) Phạm vi, nội dung, hình thức và thời gian dự kiến kiểm tra, thẩm định;
- đ) Trách nhiệm của Cơ sở được kiểm tra, thẩm định và đoàn kiểm tra, thẩm định.

3. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định phải được thông báo tại Cơ sở khi bắt đầu kiểm tra, thẩm định.

Điều 14. Nội dung, phương pháp kiểm tra, thẩm định

1. Nội dung kiểm tra, thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở bao gồm:

- a) Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực tham gia sản xuất, quản lý về ATTP thủy sản (bao gồm cả kiểm tra các giấy chứng nhận sức khỏe, giấy xác nhận tập huấn kiến thức về ATTP của chủ Cơ sở và người trực tiếp sản xuất thực phẩm);

- b) Chương trình quản lý ATTP theo nguyên tắc HACCP;
- c) Thủ tục truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm;
- d) Lấy mẫu phân tích đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương pháp kiểm tra, thẩm định thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Biên bản kiểm tra, thẩm định

1. Nội dung của Biên bản kiểm tra, thẩm định:

a) Thể hiện đầy đủ, chính xác kết quả kiểm tra, thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành tại Thông tư này và được lập tại Cơ sở ngay sau khi kết thúc kiểm tra, thẩm định;

b) Ghi rõ các hạng mục không bảo đảm ATTP và thời hạn yêu cầu Cơ sở hoàn thành các biện pháp khắc phục;

c) Ghi rõ kết luận chung và mức phân loại điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở;

d) Có ý kiến của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở về kết quả kiểm tra, thẩm định, cam kết khắc phục các sai lỗi (nếu có);

đ) Có chữ ký của trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định, chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của Cơ sở; đóng dấu giáp lai Biên bản kiểm tra, thẩm định (hoặc ký từng trang trong trường hợp không có con dấu tại Cơ sở);

e) Được lập thành 02 (hai) bản: 01 (một) bản lưu tại Cơ quan kiểm tra, chứng nhận, 01 (một) bản lưu tại Cơ sở; trường hợp cần thiết có thể tăng thêm số bản.

2. Trường hợp đại diện Cơ sở không đồng ý ký tên vào Biên bản kiểm tra, thẩm định, đoàn kiểm tra, thẩm định phải ghi: “Đại diện Cơ sở được kiểm tra, thẩm định không ký Biên bản” và nêu rõ lý do. Biên bản vẫn có giá trị pháp lý khi có đầy đủ chữ ký của tất cả các thành viên của đoàn kiểm tra, thẩm định.

Điều 16. Phân loại Cơ sở về điều kiện bảo đảm ATTP

1. Mức phân loại đối với Cơ sở về điều kiện bảo đảm ATTP như sau:

a) Hạng 1: Rất tốt;

b) Hạng 2: Tốt;

c) Hạng 3: Đạt;

d) Hạng 4: Không đạt.

2. Phương pháp phân loại cụ thể đối với từng loại hình Cơ sở theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận ATTP

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thẩm định, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra Biên bản kiểm tra, thẩm định và thông báo kết quả tới Cơ sở, cụ thể như sau:

1. Thẩm định cơ sở để cấp Giấy chứng nhận ATTP:

a) Cơ sở có kết quả đạt yêu cầu (hạng 1, hạng 2 và hạng 3): Cơ quan kiểm tra, chứng nhận báo cáo kết quả thẩm định về Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản để xem xét, cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và 01 (một) mã số duy nhất cho Cơ sở (trường hợp Cơ sở đáp ứng yêu cầu về Cơ sở sản xuất thực phẩm thủy sản độc lập quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này và chưa có mã số) theo hệ thống mã số quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Đồng thời, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp quản lý.

b) Cơ sở có kết quả không đạt (hạng 4):

Thông báo kết quả thẩm định và yêu cầu Cơ sở thực hiện và báo cáo kết quả khắc phục các sai lỗi. Tùy theo mức độ sai lỗi của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận quyết định thời hạn khắc phục nhưng không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày kiểm tra và tổ chức thẩm định lại.

Trường hợp kết quả thẩm định lại không đạt (hạng 4), Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thông báo kết quả thẩm định và dự kiến thời gian lần thẩm định tiếp theo. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có thông báo về kết quả thẩm định lại, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng tên, địa chỉ Cơ sở, tên sản phẩm không đủ điều kiện bảo đảm ATTP.

Trường hợp kết quả thẩm định tiếp theo không đạt (hạng 4), Cơ quan kiểm tra, chứng nhận kiến nghị các Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất:

a) Cơ sở có kết quả đạt yêu cầu (hạng 1, hạng 2 và hạng 3): Thông báo cho Cơ sở về kết quả kiểm tra và tần suất kiểm tra định kỳ áp dụng trong thời gian tới.

b) Cơ sở có kết quả không đạt (hạng 4): Thực hiện như quy định nêu tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm để đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất:

a) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm nghiệm không đáp ứng quy định, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi thông báo yêu cầu Cơ sở thực hiện khắc phục. Tùy theo mức độ sai lỗi của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra,

chứng nhận quyết định thời hạn khắc phục và tổ chức lấy mẫu kiểm nghiệm đánh giá lại.

b) Trường hợp kết quả kiểm nghiệm mẫu đánh giá lại không đáp ứng quy định, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận quyết định kiểm tra đột xuất điều kiện bảo đảm ATTP của Cơ sở.

Điều 18. Thu hồi Giấy chứng nhận ATTP

1. Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP trong các trường hợp quy định tại Điều 13 Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ATTP.

2. Thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận ATTP: Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản.

Điều 19. Cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP

1. Giấy chứng nhận ATTP được cấp đổi trong những trường hợp sau:

- a) Giấy chứng nhận bị mất;
- b) Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

c) Cơ sở có đề nghị thay đổi hoặc bổ sung thông tin liên quan trong Giấy chứng nhận ATTP (trừ các trường hợp phải áp dụng hình thức thẩm định tại Cơ sở để cấp Giấy chứng nhận ATTP quy định tại điểm d, đ khoản 1, Điều 12 Thông tư này).

2. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP:

a) Cơ sở làm văn bản gửi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và nêu rõ lý do đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) văn bản đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP;

c) Cơ sở có thể gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, qua fax, thư điện tử (sau đó gửi bản chính);

d) Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Cơ sở, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản có trách nhiệm cấp đổi Giấy chứng nhận ATTP cho Cơ sở.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP được cấp đổi trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ATTP cũ.

Chương III
KIỂM TRA, CẤP CHỨNG THƯ
CHO THỰC PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Mục 1

CHƯƠNG TRÌNH CHỨNG NHẬN THỦY SẢN XUẤT KHẨU

Điều 20. Phạm vi và đối tượng tham gia Chương trình

1. Chương trình bao gồm các hoạt động kiểm tra, cấp Chứng thư cho thực phẩm thủy sản xuất khẩu vào các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có yêu cầu Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo Danh mục thị trường nêu tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này.

2. Trong trường hợp có yêu cầu mới của thị trường nhập khẩu, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thông báo đến các tổ chức, cá nhân có liên quan và tổ chức thực hiện, đồng thời báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật Danh mục thị trường trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày nhận được văn bản quy định của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu.

3. Các Cơ sở tham gia Chương trình phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Được cấp Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại Thông tư này;
- b) Đáp ứng quy định, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm ATTP của nước nhập khẩu tương ứng.

Điều 21. Danh sách Cơ sở tham gia Chương trình

1. Theo quy định của thị trường nhập khẩu hoặc thỏa thuận với Cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản lập và cập nhật danh sách các Cơ sở tham gia chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường đối với các Cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí nêu tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

2. Cơ sở bị đưa ra khỏi Chương trình trong các trường hợp sau:

- a) Cơ sở có văn bản đề nghị rút tên khỏi Danh sách các Cơ sở tham gia Chương trình theo từng thị trường xuất khẩu;
- b) Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 22. Danh sách ưu tiên

1. Danh sách ưu tiên là danh sách các Cơ sở có lịch sử bảo đảm ATTP tốt (đáp ứng các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều này) và được áp dụng hình thức chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo quy định tại Mục 2 Chương này.

2. Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản lập danh sách ưu tiên đối với các Cơ sở đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây tính đến thời điểm xem xét:

a) Cơ sở có tên trong danh sách các Cơ sở tham gia chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường xuất khẩu;

b) Cơ sở được phân loại điều kiện bảo đảm ATTP là hạng 1, hạng 2 trong thời hạn 12 tháng;

c) Trong 03 tháng liên tục Cơ sở có lô hàng xuất khẩu và không có lô hàng nào bị Cơ quan thẩm quyền của Việt Nam và thị trường nhập khẩu phát hiện vi phạm về ATTP.

3. Cơ sở bị đưa ra khỏi danh sách ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở không duy trì điều kiện bảo đảm ATTP, bị xuống hạng 3 hoặc hạng 4;

b) Cơ sở không được cấp Chứng thư theo quy định tại điểm b, c Điều 26 Thông tư này.

4. Cơ sở được đưa trở lại danh sách ưu tiên sau khi đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 2 Điều này.

5. Cơ sở hạng 1 trong danh sách ưu tiên được áp dụng chế độ lấy mẫu thẩm tra ATTP đặc biệt theo quy định tại Phụ lục X kèm theo Thông tư này khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không có lô hàng bị cơ quan thẩm quyền của Việt Nam, thị trường nhập khẩu phát hiện vi phạm về ATTP trong thời hạn 12 tháng kể từ khi có tên trong danh sách ưu tiên cho đến thời điểm xem xét;

b) Có hợp đồng liên kết kiểm soát ATTP theo chuỗi và truy xuất nguồn gốc giữa các cơ sở trong chuỗi; các Cơ sở trong chuỗi được chứng nhận đủ điều kiện ATTP hoặc được chứng nhận Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) hoặc tương đương.

6. Để được xem xét áp dụng chế độ lấy mẫu thẩm tra ATTP đặc biệt, Cơ sở hạng 1 trong danh sách ưu tiên gửi văn bản đề nghị Cơ quan kiểm tra, chứng nhận kèm theo bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu các hợp đồng, giấy chứng nhận quy định tại điểm b khoản 5 Điều này. Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thông báo kết quả thẩm tra cho Cơ sở.

Điều 23. Hình thức chứng nhận đối với lô hàng xuất khẩu

1. Đối với lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại Cơ sở trong Danh sách ưu tiên:

a) Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp Chứng thư dựa trên kết quả lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP theo thủ tục nêu tại Mục 2 Chương này.

b) Trường hợp Cơ sở đề nghị kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện theo thủ tục nêu tại Mục 3 Chương này.

2. Đối với lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại Cơ sở ngoài Danh sách ưu tiên: Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp Chứng thư dựa trên kết quả kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu theo thủ tục nêu tại Mục 3 Chương này.

Điều 24. Yêu cầu đối với sản phẩm xuất khẩu

1. Được sản xuất tại Cơ sở có tên trong danh sách các Cơ sở tham gia chương trình chứng nhận xuất khẩu theo từng thị trường.

2. Đáp ứng các quy định về ghi nhãn các thông tin bắt buộc theo quy định của thị trường nhập khẩu, không làm sai lệch bản chất của hàng hoá và không vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Đối với sản phẩm được sơ chế, chế biến từ các Cơ sở khác nhau:

a) Cơ sở thực hiện công đoạn sản xuất cuối cùng (bao gói, ghi nhãn sản phẩm) phải có tên trong danh sách các Cơ sở tham gia chương trình chứng nhận xuất khẩu theo từng thị trường;

b) Cơ sở thực hiện các công đoạn sản xuất trước đó phải đáp ứng các quy định về điều kiện bảo đảm ATTP của Việt Nam và thị trường nhập khẩu tương ứng;

c) Các Cơ sở tham gia sơ chế, chế biến lô hàng có văn bản cam kết cùng chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý của Cơ quan kiểm tra, chứng nhận trong trường hợp lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cảnh báo hoặc Cơ quan kiểm tra, chứng nhận phát hiện có vi phạm về ATTP;

d) Các Cơ sở tham gia sản xuất lô hàng có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ sản xuất và kiểm soát ATTP đối với các công đoạn sản xuất do Cơ sở thực hiện, bảo đảm khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Điều 25. Quy định đối với Chứng thư

1. Mỗi lô hàng xuất khẩu được cấp 01 (một) Chứng thư.

2. Chứng thư chỉ có giá trị đối với lô hàng được vận chuyển, bảo quản trong điều kiện không làm thay đổi nội dung đã được chứng nhận về ATTP.

3. Chứng thư có nội dung, hình thức phù hợp với yêu cầu của thị trường nhập khẩu tương ứng và được đánh số theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Cơ sở không được cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu

1. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận không cấp Chứng thư cho các lô hàng xuất khẩu được sản xuất tại các Cơ sở sau:

a) Cơ sở bị Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu yêu cầu tạm dừng nhập khẩu;
b) Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận ATTP theo quy định tại Điều 18 Thông tư này;

c) Cơ sở bị tạm đình chỉ sản xuất theo quy định tại Điều 30, Điều 33 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa hoặc các quy định của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính về ATTP.

2. Cơ sở nêu tại khoản 1 Điều này tiếp tục được cấp Chứng thư khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở đã thực hiện các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra, chứng nhận và được Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra và xác nhận hiệu quả của các biện pháp khắc phục đã thực hiện;

b) Ngoài ra, Cơ sở nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thông báo và được Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu dỡ bỏ tạm dừng nhập khẩu.

Mục 2

CẤP CHỨNG THƯ CHO LÔ HÀNG XUẤT KHẨU SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ TRONG DANH SÁCH ƯU TIÊN

Điều 27. Thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Chỉ tiêu thẩm tra thực hiện theo quy định nêu tại Danh mục chỉ tiêu ATTP, mức giới hạn cho phép theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu tương ứng được Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét công bố và điều chỉnh, cập nhật định kỳ.

b) Tần suất lấy mẫu thẩm tra tối thiểu như sau: Chế độ đặc biệt: 2 tháng/lần; Hạng 1: 1 tháng/lần; Hạng 2: 1 tháng/2 lần.

c) Tỷ lệ lấy mẫu thẩm tra: Được xác định dựa trên phân loại điều kiện bảo đảm ATTP; lịch sử bảo đảm ATTP; mức nguy cơ của sản phẩm; quy mô, công suất hoặc sản lượng sản xuất của Cơ sở theo quy định tại Phụ lục X.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản định kỳ trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chỉnh, cập nhật nội dung quy định tại Phụ lục X cho phù hợp.

d) Vị trí lấy mẫu: Tại kho bảo quản sản phẩm.

2. Kế hoạch thẩm tra:

a) Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thống nhất với Cơ sở về kế hoạch thẩm tra bao gồm: Thời điểm lấy mẫu, loại mẫu, số lượng mẫu cho từng đợt và bảo đảm thẩm tra ít nhất 1 lần/năm đối với mỗi dạng sản phẩm được sản xuất xuất khẩu của Cơ sở.

b) Trong trường hợp có thay đổi, Cơ sở phải có văn bản gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận không muộn quá 03 (ba) ngày làm việc trước thời điểm thay đổi so với thời điểm trong kế hoạch đã thống nhất trước đó.

3. Xử lý kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra:

a) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra không phù hợp quy định của nước nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi thông báo yêu cầu Cơ sở thực hiện các biện pháp khắc phục, biện pháp xử lý đối với lô hàng đã xuất khẩu. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục của Cơ sở và bổ sung thẩm tra chỉ tiêu vi phạm đối với sản phẩm vi phạm trong kế hoạch lấy mẫu thẩm tra đợt tiếp theo;

b) Trong đợt thẩm tra tiếp theo, nếu kết quả kiểm nghiệm mẫu thẩm tra tiếp tục không phù hợp quy định, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận yêu cầu Cơ sở thực hiện các biện pháp khắc phục, biện pháp xử lý đối với lô hàng đã xuất khẩu, đồng thời áp dụng hình thức lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu ATTP vi phạm đối với sản phẩm vi phạm cho từng lô hàng xuất khẩu của Cơ sở cho đến khi có 05 (năm) lô hàng liên tiếp có kết quả đạt yêu cầu.

Điều 28. Đăng ký, cấp Chứng thư

1. Đăng ký cấp Chứng thư:

a) Không muộn quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi lô hàng được xuất khẩu, Chủ hàng phải đăng ký cấp Chứng thư theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký đến Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; Fax, thư điện tử (sau đó gửi bản chính) hoặc đăng ký trực tuyến.

c) Trường hợp Chủ hàng không phải là cơ sở sản xuất lô hàng, Chủ hàng cần cung cấp bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản mua bán/ủy quyền có liên quan đến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó có cam kết cả hai bên (cơ sở sản xuất và Chủ hàng) cùng chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền cảnh báo.

2. Cấp Chứng thư:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận tiến hành thẩm xét hồ sơ, rà soát kết quả thẩm tra hiệu quả

kiểm soát mỗi nguy an toàn thực phẩm nêu tại Điều 27 Thông tư này và cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo mẫu tương ứng với quy định của thị trường nhập khẩu hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu.

Mục 3

CẤP CHỨNG THƯ CHO LÔ HÀNG XUẤT KHẨU SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ NGOÀI DANH SÁCH ƯU TIÊN

Điều 29. Đăng ký kiểm tra

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra cho 01 (một) lô hàng xuất khẩu bao gồm:

a) Giấy đăng ký kiểm tra theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảng kê chi tiết lô hàng theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn gửi hồ sơ đăng ký:

a) Đối với thủy sản tươi sống, ướp đá: Trong thời hạn ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu.

b) Đối với các trường hợp khác: Trong thời hạn ít nhất 09 (chín) ngày làm việc trước thời điểm dự kiến xuất khẩu.

3. Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra đến Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc fax, thư điện tử, đăng ký trực tuyến (sau đó Cơ sở gửi 01 Giấy đăng ký kiểm tra cho Cơ quan kiểm tra).

4. Trường hợp Chủ hàng không phải là cơ sở sản xuất lô hàng, Chủ hàng cần cung cấp bản công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản mua bán/ủy quyền có liên quan đến lô hàng kèm theo hồ sơ đăng ký, trong đó cơ sở sản xuất và Chủ hàng cùng cam kết chịu trách nhiệm khi lô hàng bị Cơ quan thẩm quyền cảnh báo.

5. Xử lý hồ sơ đăng ký: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm xét tính hợp lệ của hồ sơ và hướng dẫn chủ hàng bổ sung các nội dung còn thiếu hoặc chưa đúng quy định (nếu có).

Điều 30. Kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm

1. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cử kiểm tra viên thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Chủ hàng

đề nghị hoặc theo thời gian đã được thống nhất giữa Chủ hàng và Cơ quan kiểm tra, chứng nhận.

2. Nội dung, thủ tục kiểm tra lô hàng thực hiện theo quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Xử lý kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm không đáp ứng quy định bảo đảm ATTP

1. Trường hợp kết quả kiểm tra lô hàng không đáp ứng quy định về hồ sơ sản xuất, chỉ tiêu cảm quan, ngoại quan: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi cho Chủ hàng *Thông báo lô hàng không đạt* theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp kết quả kiểm nghiệm lô hàng không đáp ứng quy định ATTP:

a) Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi kết quả kiểm nghiệm cho Chủ hàng trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày có đủ kết quả kiểm nghiệm;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện theo quy định tại điểm 2 mục 8 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết quả kiểm nghiệm được gửi cho Chủ hàng, nếu Chủ hàng không có ý kiến bằng văn bản về kết quả kiểm nghiệm, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận gửi cho Chủ hàng *Thông báo lô hàng không đạt* theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do không đạt, yêu cầu Chủ hàng điều tra nguyên nhân, thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý đối với lô hàng và lập báo cáo giải trình gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận.

3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo giải trình của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra đột xuất để thẩm tra, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện và thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Cơ sở.

Điều 32. Cấp Chứng thư

1. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ khi lô hàng được xuất khẩu, Chủ hàng phải cung cấp bằng văn bản đầy đủ các thông tin cần thiết quy định trong mẫu chứng thư theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận để cấp Chứng thư. Trong vòng 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ thông tin, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp Chứng thư

cho lô hàng xuất khẩu theo mẫu của thị trường nhập khẩu tương ứng nếu kết quả kiểm tra, kiểm nghiệm lô hàng đạt yêu cầu.

2. Sau thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kiểm tra, nếu Chủ hàng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận để cấp Chứng thư, Chủ hàng phải thực hiện đăng ký kiểm tra như quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Mục 4

XỬ LÝ SAU CẤP CHỨNG THƯ

Điều 33. Cấp lại Chứng thư

1. Khi Chứng thư bị thất lạc, hư hỏng, Chủ hàng có văn bản đề nghị cấp lại Chứng thư trong đó nêu rõ lý do gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận bằng một trong các hình thức như: Gửi trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; hoặc fax, thư điện tử (sau đó gửi bản chính).

2. Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp lại Chứng thư trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ hàng và bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chứng thư cấp lại có nội dung chính xác với nội dung của Chứng thư đã cấp cho lô hàng tương ứng;

b) Chứng thư cấp lại được đánh số mới theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này và có ghi chú: "*Chứng thư này thay thế cho Chứng thư số ..., cấp ngày ...*".

Điều 34. Cấp chuyển tiếp Chứng thư

Trường hợp Chủ hàng có yêu cầu được cấp chuyển tiếp Chứng thư cho lô hàng, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cấp chuyển tiếp bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Được thực hiện ngay trong ngày nhận được Chứng thư ban đầu;

2. Chứng thư cấp chuyển tiếp có nội dung chính xác với nội dung trong Chứng thư ban đầu.

Điều 35. Giám sát lô hàng sau chứng nhận

1. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận làm việc với Cơ quan Hải quan nhằm thẩm tra thông tin, tình trạng, sự nhất quán của lô hàng sau chứng nhận so với lô hàng đã được chứng nhận, kể cả phối hợp thực hiện kiểm tra thực tế lô hàng tại địa điểm tập kết khi lô hàng chờ làm thủ tục hải quan để xuất khẩu khi cần thiết.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận xem xét, lập biên bản làm việc và có văn bản hủy bỏ hiệu lực Chứng thư (đã cấp) gửi các bên

có liên quan; đồng thời đề nghị Cơ quan Hải quan xử lý theo quy định. Tùy theo mức độ vi phạm của Chủ hàng, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 36. Xử lý trường hợp lô hàng bị cảnh báo

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi có thông tin cảnh báo chính thức của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản yêu cầu Cơ sở một số nội dung sau:

a) Thực hiện truy xuất nguồn gốc lô hàng, tổ chức điều tra nguyên nhân dẫn đến lô hàng không bảo đảm ATTP; thiết lập và thực hiện hành động khắc phục; báo cáo gửi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận theo mẫu nêu tại Phụ lục XVII kèm theo Thông tư này;

b) Tạm dừng xuất khẩu vào các nước nhập khẩu tương ứng trong trường hợp có yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu;

c) Chấp hành chế độ lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu vi phạm đối với từng lô hàng xuất khẩu của sản phẩm vi phạm được sản xuất tại Cơ sở cho đến khi Cơ quan kiểm tra, chứng nhận có văn bản chấp thuận báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục của Cơ sở;

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kết quả điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục của Cơ sở, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thẩm tra các nội dung báo cáo và có văn bản thông báo kết quả thẩm tra tới Cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra đột xuất để thẩm tra, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện và thông báo kết quả tới Cơ sở trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của Cơ sở.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 37. Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận ATTP

1. Trách nhiệm:

a) Đăng ký với Cơ quan kiểm tra, chứng nhận theo quy định tại Thông tư này để được kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận ATTP; chấp hành việc thẩm định, kiểm tra theo kế hoạch của Cơ quan kiểm tra, chứng nhận;

b) Bố trí người có thẩm quyền đại diện cho Cơ sở để làm việc với đoàn kiểm tra, thẩm định tại Cơ sở;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan, mẫu sản phẩm để

kiểm nghiệm đánh giá hiệu quả kiểm soát điều kiện vệ sinh trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, thẩm định và chịu trách nhiệm về những thông tin, tài liệu đã cung cấp;

d) Duy trì thường xuyên điều kiện bảo đảm ATTP đã được chứng nhận;

đ) Thực hiện việc sửa chữa, khắc phục các sai lỗi đã nêu trong Biên bản kiểm tra, thẩm định và các thông báo của Cơ quan kiểm tra, chứng nhận theo đúng thời hạn yêu cầu;

e) Ký tên vào Biên bản kiểm tra, thẩm định.

g) Nộp phí và lệ phí kiểm tra, thẩm định, chứng nhận theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Quyền hạn:

a) Có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do) về kết quả kiểm tra, thẩm định trong Biên bản kiểm tra, thẩm định;

b) Khiếu nại về kết luận kiểm tra, thẩm định đối với Cơ sở;

c) Phản ánh kịp thời cho thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận về những hành vi tiêu cực của đoàn kiểm tra, thẩm định hoặc kiểm tra viên.

Điều 38. Chủ hàng hoặc cơ sở sản xuất lô hàng xuất khẩu

1. Trách nhiệm:

a) Đăng ký với Cơ quan kiểm tra, chứng nhận theo quy định tại Thông tư này để được kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng;

b) Tuân thủ các quy định về kiểm tra, lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP, mẫu kiểm nghiệm lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này và cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của kiểm tra viên;

c) Không làm thay đổi đặc tính của sản phẩm, thành phần lô hàng, thông tin ghi nhãn so với nội dung đã đăng ký và được kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng;

d) Chủ động báo cáo Cơ quan kiểm tra, chứng nhận khi có lô hàng bị trả về hoặc bị tiêu hủy tại nước nhập khẩu. Thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp đối với lô hàng bị trả về hoặc triệu hồi theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra, chứng nhận;

đ) Bảo đảm kế hoạch lấy mẫu thẩm tra hiệu quả kiểm soát mối nguy ATTP đã thống nhất với Cơ quan kiểm tra, chứng nhận;

e) Nộp phí và lệ phí kiểm tra, chứng nhận theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu Cơ quan kiểm tra, chứng nhận cung cấp các quy định liên quan đến việc kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định của Thông tư này;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất lô hàng trong danh sách ưu tiên: Chủ hàng có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm tra, chứng nhận thực hiện kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng xuất khẩu để làm căn cứ cấp Chứng thư;

c) Bảo lưu ý kiến khác với kết quả kiểm tra;

d) Khiếu nại, tố cáo về mọi hành vi vi phạm pháp luật của các kiểm tra viên, Cơ quan kiểm tra, chứng nhận, phòng kiểm nghiệm và các cá nhân, tổ chức có liên quan theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 39. Kiểm tra viên

1. Khi thực hiện nhiệm vụ được phân công, kiểm tra viên có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng trình tự, thủ tục, nội dung, phương pháp, căn cứ kiểm tra, thẩm định, chứng nhận điều kiện bảo đảm ATTP đối với Cơ sở; kiểm tra, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng theo quy định tại Thông tư này;

b) Bảo mật các thông tin liên quan đến sản xuất, kinh doanh của Cơ sở, Chủ hàng theo quy định của pháp luật; đảm bảo tính chính xác, công khai, minh bạch, trung thực, khách quan và không phân biệt đối xử khi thực hiện nhiệm vụ;

c) Không yêu cầu các nội dung ngoài quy định gây sách nhiễu, phiền hà cho Cơ sở, Chủ hàng;

d) Chấp hành sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định và thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, thẩm định trước thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận và trước pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ được phân công, kiểm tra viên có quyền:

a) Yêu cầu Cơ sở, Chủ hàng cung cấp hồ sơ, tài liệu, mẫu vật (nếu có) phục vụ cho công tác kiểm tra, thẩm định;

b) Ra vào nơi sản xuất, bảo quản, kho hàng; xem xét hồ sơ, lấy mẫu, chụp ảnh, sao chép, ghi chép các thông tin cần thiết để phục vụ cho nhiệm vụ kiểm tra, thẩm định;

c) Lập biên bản, đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý trong trường hợp Cơ sở, Chủ hàng vi phạm các quy định có liên quan đến bảo đảm ATTP;

d) Bảo lưu ý kiến cá nhân và báo cáo với thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận trong trường hợp chưa nhất trí với ý kiến kết luận của trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định nêu tại điểm b khoản 2 Điều 40 Thông tư này;

đ) Từ chối thực hiện kiểm tra, thẩm định trong trường hợp chủ Cơ sở không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 38 Thông tư này.

Điều 40. Trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định

1. Khi thực hiện nhiệm vụ được giao, trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định có các trách nhiệm như một kiểm tra viên nêu tại khoản 1 Điều 39 Thông tư này và các trách nhiệm khác như sau:

a) Điều hành, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong đoàn kiểm tra, thẩm định để thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định;

b) Xử lý các ý kiến, kết quả kiểm tra, thẩm định của các thành viên trong đoàn kiểm tra, thẩm định và đưa ra kết luận cuối cùng tại biên bản kiểm tra;

c) Rà soát, ký biên bản kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, thẩm định, chịu trách nhiệm trước thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận và trước pháp luật về kết quả đã được đoàn kiểm tra, thẩm định thực hiện.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ được giao, trưởng đoàn kiểm tra, thẩm định có các quyền hạn như một kiểm tra viên nêu tại khoản 2 Điều 39 Thông tư này và các quyền hạn khác như sau:

a) Đề xuất với thủ trưởng Cơ quan kiểm tra, chứng nhận ban hành quyết định điều chỉnh thành viên đoàn kiểm tra, thẩm định để thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thẩm định;

b) Đưa ra kết luận cuối cùng của đoàn kiểm tra, thẩm định về kết quả kiểm tra, thẩm định.

Điều 41. Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1. Trách nhiệm:

a) Tổ chức thẩm xét hồ sơ, thẩm định Cơ sở, cấp Giấy chứng nhận ATTP và kiểm tra sau khi cấp Giấy chứng nhận ATTP; kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu trên phạm vi cả nước;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng kiểm tra viên về thẩm xét hồ sơ, thẩm định Cơ sở, cấp Giấy chứng nhận ATTP và kiểm tra sau khi cấp Giấy chứng nhận ATTP; kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu;

c) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ có liên quan đến kết quả thẩm xét hồ sơ, thẩm định Cơ sở, cấp Giấy chứng nhận ATTP và kiểm tra sau khi cấp Giấy chứng nhận ATTP; kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu của các Cơ sở

đúng quy định; cung cấp hồ sơ, báo cáo đầy đủ và chính xác về các vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;

đ) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo của Chủ hàng đối với việc kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu theo quy định;

e) Bảo mật thông tin liên quan đến bí mật sản xuất, kinh doanh của các Cơ sở được kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;

g) Công bố và cập nhật Danh sách các Cơ sở tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường, Danh sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư này;

h) Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật Danh mục các thị trường mà Cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu có yêu cầu Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này;

i) Cập nhật các quy định, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và nước nhập khẩu về điều kiện bảo đảm ATTP thủy sản thông báo đến các Cơ sở, Chủ hàng; các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất áp dụng.

2. Quyền hạn:

a) Thẩm định, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận ATTP cho các Cơ sở được kiểm tra; xử lý đối với các trường hợp Cơ sở vi phạm quy định tại Thông tư này theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra, cấp Chứng thư cho lô hàng xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này; từ chối việc kiểm tra, cấp Chứng thư trong trường hợp Chủ hàng không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định nêu tại khoản 1 Điều 38 Thông tư này;

c) Yêu cầu các Cơ sở được kiểm tra, thẩm định thực hiện khắc phục các sai lỗi về điều kiện bảo đảm ATTP đã nêu trong biên bản kiểm tra; điều tra nguyên nhân, thiết lập biện pháp khắc phục và báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục đối với các Cơ sở có lô hàng bị Cơ quan kiểm tra và Cơ quan thẩm quyền của nước nhập khẩu cảnh báo vi phạm về ATTP theo quy định tại Thông tư này;

d) Thông báo đưa ra khỏi Danh sách các Cơ sở tham gia Chương trình chứng nhận thủy sản xuất khẩu theo từng thị trường xuất khẩu hoặc tạm dừng cấp Chứng thư đối với Cơ sở không đủ điều kiện bảo đảm ATTP qui định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 26 Thông tư này;

đ) Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Thông tư này theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ đạo các Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản và các đơn vị trực thuộc có liên quan phối hợp với Cơ quan kiểm tra, chứng nhận trong hoạt động điều tra nguyên nhân, áp dụng các biện pháp khắc phục đối với các cơ sở cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến xuất khẩu vi phạm các quy định, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm ATTP.

Điều 43. Phòng kiểm nghiệm

1. Trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng quy trình kiểm nghiệm, đảm bảo năng lực thiết bị kiểm nghiệm, bảo mật thông tin của Chủ hàng và kết quả kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật;

b) Đảm bảo kết quả kiểm nghiệm chính xác, khách quan, trung thực;

c) Chỉ thông báo kết quả kiểm nghiệm cho Cơ quan kiểm tra, chứng nhận và phải đáp ứng thời gian quy định;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm nghiệm;

đ) Tham gia vào các chương trình thử nghiệm thành thạo theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm nghiệm đúng quy định và xuất trình khi Cơ quan thẩm quyền yêu cầu.

2. Quyền hạn:

a) Từ chối các mẫu không đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Từ chối kiểm nghiệm đối với các mẫu, chỉ tiêu ngoài phạm vi được chứng nhận;

b) Được cung cấp các thông tin và tạo điều kiện về đào tạo nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm;

c) Thu phí, lệ phí kiểm nghiệm theo quy định hiện hành.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26/7/2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, ATTP thủy sản.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và thay thế một số biểu mẫu được ban hành kèm theo Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT ngày 02/8/2011 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011.

4. Cơ sở đáp ứng các quy định nêu tại điểm a, c khoản 2 Điều 22 Thông tư này và duy trì điều kiện bảo đảm ATTP xếp loại A, B liên tục trong thời hạn 12 tháng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực sẽ được xem xét đưa vào Danh sách ưu tiên.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung Thông tư

Các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Tài chính, Công Thương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Hải quan;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng - Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT, Cơ quan QLCL NLTS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ; Công báo Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, QLCL.



Nguyễn Thị Xuân Thu